

VÀI NÉT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA EU VÀO VIỆT NAM

TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Ths. Nguyễn Thế Cường
Trường Đại học Công đoàn

Liên minh Châu Âu (EU) là một trong những đối tác kinh tế thương mại lớn nhất của Việt Nam. Các nước thuộc EU có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài sớm vào Việt Nam. Trên thực tế, các dự án của EU tập trung vào những lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế như: viễn thông, dầu khí, công nghiệp nặng, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng, khách sạn, du lịch đã góp phần chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế Việt Nam theo hướng tiến bộ.

Tuy vậy, nguồn vốn FDI từ EU vào Việt Nam thời gian qua chưa thực sự tương xứng với tiềm năng của các nước EU, đặc biệt trong bối cảnh EU đang ngày càng mở rộng cũng như nhu cầu thu hút vốn đầu tư của Việt Nam ngày càng gia tăng. Bài viết này sẽ đề cập một số nét chính về FDI của EU vào Việt Nam trong thời gian qua.

1. Xu hướng đầu tư ra nước ngoài của EU trong những năm gần đây

Dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của EU liên tục tăng từ năm 1996 đến năm 2000. Đặc biệt trong năm 1998, bất chấp sự suy

giảm của nền kinh tế thế giới, vốn đầu tư ra nước ngoài của EU đạt 454,3 tỷ USD, tăng hơn 2 lần so với năm 1997. Và đỉnh điểm là năm 2000, vốn đầu tư ra nước ngoài của EU đạt 772,9 tỷ USD. Nguyên nhân làm cho đầu tư nước ngoài năm 1998 tăng trưởng mạnh trong bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm là do đầu tư nước ngoài của thế giới nói chung và EU nói riêng bị chi phối bởi hoạt động của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) của Mỹ và Tây Âu. Các TNCs này đang vươn dài hoạt động của mình ra các khu vực trên thế giới bằng cách thực hiện việc mua lại và sáp nhập (M&A) các công ty lớn trên thế giới nhằm mục đích làm tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng qui mô sản xuất, mở rộng thị trường và tăng đầu tư chiều sâu bằng công nghệ cao. Để duy trì khả năng hoạt động và chi phối nền kinh tế thế giới của các TNCs, lượng vốn FDI đổ vào hoạt động M&A phải rất lớn. Hơn thế nữa, trước tình hình cạnh tranh gay gắt vốn FDI trên thế giới, các nước đều nỗ lực trong việc thu hút đầu tư nước ngoài dẫn tới vốn FDI trên thế giới gia tăng nhanh chóng.

Bảng 1. Tổng số vốn FDI đầu tư ra nước ngoài của các nước EU (1996 - 2005)

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng vốn FDI ra nước ngoài (tỷ USD)	183,2	220,4	454,3	720	772,9	588,5	499,4	459,4	381,8	572,3

Nguồn: Eurostat, News Releases và Eurostat, Statistic in focus

Tuy nhiên, từ năm 2001 đến năm 2004, dòng vốn FDI mà các nước EU đầu tư ra bên ngoài liên tiếp giảm và tăng trở lại vào năm 2005 (xem bảng 1). Bên cạnh lý do nền kinh tế của các nước thành viên EU tăng trưởng thấp trong những năm 2001 - 2004 và bắt đầu hồi phục trong năm 2005, còn có một nguyên nhân chính khác dẫn tới tình trạng trên, đó là do tổng giá trị các hợp đồng M&A mà các nước EU thực hiện trong những năm này giảm. Các TNCs của các nước thành viên EU vẫn chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng số các hợp đồng M&A của thế giới trong những năm 2001 - 2005, nhưng tổng giá trị của các hợp đồng này vẫn liên tiếp giảm, những hợp đồng M&A có giá trị lớn nhất ở mức thấp hơn nhiều so với những hợp đồng lớn nhất mà các TNCs của các nước thành viên EU thực hiện vào một vài năm trước đó. Trong số các nước EU, nước có tổng giá trị các hợp đồng M&A bị sụt giảm nhiều nhất là Vương quốc Anh với mức giảm khoảng 70% và 38% trong năm 2001 và 2002. Trong năm 2003, mức giảm này đã chậm lại và chỉ ở mức 17,7%. Tuy xu hướng chung là trong thời kỳ 2001 - 2004, các nước EU đầu tư trực tiếp ra nước

ngoài ngày càng giảm và tăng trở lại năm 2005, nhưng thực tế trong thời kỳ này, cũng có một số nước thành viên lại có lượng vốn FDI đầu tư ra nước ngoài tăng đáng kể. Mặc dù cũng bị giảm sút mạnh trong năm 2001, nhưng lượng vốn FDI mà Áo đầu tư ra bên ngoài lại liên tiếp tăng trong hai năm 2002 và 2003. Bên cạnh nguyên nhân kinh tế, nước Áo trong những năm qua đã gia tăng đầu tư vào những nước vốn đang nộp đơn xin gia nhập EU, đặc biệt là các nước láng giềng như Cộng hòa Séc, Hungary và Slovakia. Một số nước khác mặc dù có tổng giá trị các hợp đồng M&A trong năm giảm nhưng lại có những khoản vay trong nội bộ công ty tăng mạnh nên lượng vốn FDI đầu tư ra bên ngoài trong năm đó vẫn tăng, điển hình là Vương quốc Anh và Pháp trong năm 2003.

Trong số các nước nhận được vốn FDI của các nước EU thời gian qua, Mỹ vẫn là đối tác quan trọng nhất. Mặc dù tổng lượng vốn FDI mà các nước EU đầu tư vào Mỹ cũng liên tiếp bị giảm sút trong các năm 2001 - 2002 và tăng nhẹ vào năm 2003, nhưng Mỹ luôn là nước dẫn đầu trong số các nước nhận được vốn FDI của EU. Hai nước

có số vốn FDI đầu tư vào Mỹ nhiều nhất trong những năm qua là Anh và Pháp. Đầu tư của các nước EU vào Nhật Bản trong những năm này có xu hướng tăng, chủ yếu thông qua các dự án trong các lĩnh vực về sản xuất ô tô và dịch vụ tài chính. Bên cạnh đó, vốn FDI mà các nước Trung và Đông Âu nhận được từ các nước EU trong thời gian này bị giảm về khối lượng nhưng lại có xu hướng tăng lên về tỷ lệ. Tuy nhiên, các nước Trung và Đông Âu đang mất dần lợi thế về thu hút FDI kể từ sau năm 2003, khi các chương trình tư nhân hoá ở nhiều nước đã hoặc đang dần kết thúc, mức tiền công ở các nước này đang dần tăng nhanh trong khi tỷ lệ các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động vẫn còn ở mức cao.

Một đặc điểm trong đầu tư nước ngoài của EU là các nước EU chủ yếu đầu tư lẫn nhau. Dòng vốn FDI mà các nước EU đầu tư ra nước ngoài có xu hướng giảm trong thời kỳ 2001 - 2004, trong đó có sự giảm sút số vốn FDI mà các nước EU đầu tư sang các nước khác trong nội bộ Khối. Từ đầu năm 2003 đến giữa năm 2004 có sự giảm sút mạnh do ba nước Luxembourg, Vương quốc Anh và Đức có số vốn FDI đầu tư sang các nước khác trong nội bộ Khối bị giảm mạnh. Năm 2005 đánh dấu sự phục hồi trở lại trong việc đầu tư nội bộ EU (xem biểu đồ 1).

Tuy nhiên phần lớn vốn FDI mà các nước thành viên EU đầu tư sang các nước trong nội bộ Khối chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ. Tỷ lệ vốn FDI nội bộ Khối được đưa vào lĩnh vực này đã tăng từ 66% năm 2001

lên 80% năm 2002, còn tỷ lệ vốn FDI nội bộ Khối được đưa vào lĩnh vực chế tạo đã giảm từ 27% năm 2001 xuống 16% năm 2002. Tuy nhiên, trong số các ngành thuộc lĩnh vực dịch vụ, vốn FDI đưa vào các ngành trung gian tài chính và viễn thông có xu hướng tăng nhanh về tỷ trọng, còn những ngành thương mại và các dịch vụ kinh doanh lại có tỷ trọng giảm dần trong tổng số vốn FDI nội bộ Khối đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ.

2. Tình hình đầu tư nước ngoài của EU vào Việt Nam

2.1. Những lợi thế so sánh của Việt Nam với EU

Trong con mắt của các nhà đầu tư EU, Việt Nam là một thị trường đầy hấp dẫn với tiềm năng to lớn về kinh tế, tài nguyên và con người.

Về kinh tế, nằm trong khu vực thị trường đầy năng động và được coi là có mức tăng trưởng nhanh nhất thế giới, Việt Nam đã gặt hái được những thành công đáng kể trong bước đầu thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH - HDH) đất nước. Trong 15 năm qua, Việt Nam đã duy trì được mức tăng trưởng kinh tế khá cao và tương đối ổn định. Tốc độ tăng trưởng cao dần lên kể từ năm 1990 và đạt mức cao nhất 9,54% vào năm 1995 (bình quân giai đoạn 1991 - 1995 đạt 8,2%). Do ảnh hưởng của nhiều yếu tố, đặc biệt là cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á, tăng trưởng kinh tế bắt đầu suy giảm kể từ năm 1996 và được phục hồi ở mức khá quan là 6,75% năm 2000. Từ năm 2001 đến

năm 2005, tốc độ tăng trưởng luôn có xu hướng tăng và đạt ở mức cao. Năm 2005, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam đạt 8,4%, đây là mức cao nhất trong vòng 8 năm qua và cao thứ 2 ở châu Á (thấp hơn mức 9% của Trung Quốc), vượt xa tốc độ tăng trưởng chung toàn cầu. Bên cạnh đó, quy mô dân số khá lớn (83,12 triệu người năm 2005) với mức sống ngày càng cao (thu nhập bình quân đầu người năm 2005 là 640 USD so với 273 USD năm 1995) kéo theo sự gia tăng về nhu cầu tiêu dùng đã và đang làm cho Việt Nam trở thành một thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng. Hơn nữa, để phục vụ cho quá trình CNH - HĐH đất nước, nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị hiện đại, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất là khá lớn (chiếm khoảng 90% cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam), trong khi đó đây chính là những mặt hàng mà EU có ưu thế. Với cơ cấu kinh tế Việt Nam - EU mang tính bổ sung cho nhau như vậy, Việt Nam hoàn toàn có khả năng trở thành một thị trường tốt cho hàng hoá và dịch vụ từ EU.

Ngoài ra, Việt Nam còn là nguồn cung cấp nguyên liệu khá dồi dào cho các nhà đầu tư EU, mặc dù tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam tính trên đầu người không phải là giàu. Về khoáng sản, theo đánh giá, chỉ số trữ lượng kim loại của Việt Nam chỉ là 0,01 trong khi của Thái Lan là 0,47, Philippines là 0,3, Indonesia là 1,54 và Trung Quốc là 8,39. Tuy nhiên, Việt Nam có hầu hết các loại khoáng sản quan trọng và đặc biệt là có tiềm năng về dầu mỏ và khí đốt. Do hạn chế về khả năng chế biến nên Việt Nam thường xuất

khẩu các sản phẩm thô. Với trình độ khoa học kỹ thuật cao và nắm trong tay một lượng vốn lớn, EU có thể giúp Việt Nam khai thác và chế biến những tài nguyên này, qua đó có thể nhập khẩu một khối lượng không nhỏ tài nguyên quý hiếm phục vụ cho nhu cầu trong Khối cũng như chế biến và tái xuất.

Một lợi thế so sánh khác của Việt Nam mà EU có thể tận dụng được là nguồn nhân lực dồi dào chiếm tới hơn 40 triệu người, lao động trẻ (dưới 45 tuổi) chiếm tỷ trọng lớn khoảng 70%. Hàng năm có khoảng 1,2 triệu người bước vào độ tuổi lao động. Lao động Việt Nam cần cù, chịu khó, thông minh, sáng tạo, có khả năng tiếp thu nhanh các bí quyết kỹ thuật, nhưng trình độ tay nghề chưa cao, chủ yếu là lao động chân tay, song lực lượng lao động có tay nghề lại gia tăng không ngừng. Việt Nam còn có lợi thế là chi phí nhân công rẻ hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên ở Việt Nam có thực tế là tuyển một công nhân có tay nghề cao còn khó hơn tuyển một sinh viên tốt nghiệp đại học. Chính vì vậy, các nhà đầu tư nước ngoài phải tuyển lao động từ các vùng nông thôn nên năng suất lao động không cao. Vì thế, yếu tố lao động rẻ của Việt Nam vô hình chung đã bị năng suất lao động thấp triệt tiêu. Hơn thế nữa xét về lâu dài, khi trình độ kỹ thuật của sản xuất phát triển, nếu lao động Việt Nam không được đào tạo kịp thời thì thế mạnh do giá nhân công rẻ cũng dễ dàng mất đi khi so sánh với các nước láng giềng.

Ngoài ra, Việt Nam còn có vị trí địa lý thuận lợi có nhiều khả năng để phát triển các

ngành kinh tế: du lịch, vận tải biển, viễn thông. Có thể nói, lợi thế về vị trí địa lý của Việt Nam có ý nghĩa không chỉ về kinh tế mà còn về chính trị. Theo như nhận định của các nhà hoạch định chiến lược EU, Việt Nam là một nước lớn ở Đông Nam Á và có vị trí hết sức quan trọng đối với hoà bình, an ninh và phát triển của khu vực. Việt Nam được biết đến như là một quốc gia có thiện chí trong công cuộc xây dựng hoà bình, an ninh trong khu vực và thế giới. Sự ổn định chính trị - xã hội ở Việt Nam cùng với chủ trương đối ngoại rộng mở được coi là yếu tố quan trọng, tạo ra sự hấp dẫn trong môi trường kinh tế ở Việt Nam. Có thể nói lợi thế so sánh địa lý - chính trị này còn cao hơn lợi thế về tài nguyên thiên nhiên. Tài nguyên có thể khai thác rồi cạn kiệt, nhưng vị trí địa lý - chính trị quan trọng này thì còn mãi và nếu biết khai thác thì đó có thể là một vị thế cao trong khu vực.

Những đánh giá cao của EU về Việt Nam được khẳng định trong phát biểu của Chủ tịch Ủy ban Châu Âu, ông Jacques Delors, khi cựu Thủ tướng Võ Văn Kiệt tới thăm hữu nghị các nước EU tháng 6/1995: *“Liên minh Châu Âu không thể có mặt ở khắp nơi trên thế giới, nhưng Việt Nam là nước phải được ưu tiên. Cộng đồng sẽ dành cho Việt Nam tình cảm xứng đáng, sự giúp đỡ và hợp tác cần thiết”*. Điều đó cho thấy EU ngày càng hiểu biết rõ hơn về những đặc thù, nhu cầu và nguyện vọng của Việt Nam, ghi nhận những tiến bộ lớn mà Việt Nam đã đạt được trong sự nghiệp đổi mới.

2.2. Thực trạng FDI của EU vào Việt Nam

Kể từ khi Việt Nam ban hành Luật Đầu tư nước ngoài (12/1987) đến hết ngày 31/12/2005, đã có 16/25 nước thành viên của EU tiến hành đầu tư vào Việt Nam. Tổng vốn đầu tư của các nước EU vào Việt Nam đạt 9.031 triệu USD với 609 dự án được cấp giấy phép đầu tư, chiếm 8,4% về số dự án và 13,7% tổng vốn FDI đăng ký trong thời kỳ 1988 - 2005.

- *Vốn và dự án đầu tư qua từng thời kỳ:*
Trong thời kỳ đầu 1988 - 1990, khi các nhà đầu tư nước ngoài khác đầu tư vào Việt Nam rất ít nhằm mục đích thăm dò, tìm hiểu thị trường thì EU đã có 40 dự án với tổng vốn đăng ký là 567 triệu USD, chiếm 35,4% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Điều này chứng tỏ các nhà đầu tư EU rất quan tâm đến thị trường Việt Nam, họ lập tức đầu tư vào Việt Nam ngay sau khi Việt Nam có được khung pháp lý cần thiết điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Thời kỳ 1991-1995, vốn đầu tư của EU vào Việt Nam tăng trưởng ở mức rất cao 321% đạt 2.389 triệu USD với 142 dự án được cấp giấy phép. Trong khi đó dòng vốn FDI nói chung vào Việt Nam lại tăng trưởng nhanh hơn gấp ba lần khiến cho tỷ trọng vốn đăng ký của EU trong tổng số vốn đăng ký giảm xuống hơn một nửa, chỉ còn 14,7%. Thời kỳ tiếp theo 1996 - 2000, dòng vốn đầu tư từ EU tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng chậm lại, khoảng 49%, nhưng vẫn cao hơn tốc độ tăng trưởng 28% của dòng vốn FDI nói chung vào

Việt Nam khiến cho tỷ trọng vốn đầu tư của EU trong tổng nguồn vốn FDI tăng lên và đạt mức 17,1%. Sang giai đoạn 2001 - 2005, có sự giảm sút về lượng vốn FDI nói chung và EU nói riêng vào Việt Nam. Tuy nhiên tốc

độ giảm vốn FDI của EU lớn hơn tốc độ giảm vốn FDI nói chung vào Việt Nam làm cho tỷ trọng vốn đầu tư của EU trong tổng nguồn vốn FDI giảm xuống và chỉ đạt mức 4,2% (Xem bảng 2).

Bảng 2. Các dự án đầu tư của EU đã được cấp giấy phép

		1988 - 1990		1991 - 1995		1996 - 2000		2001 - 2005		1988 - 2005	
		Các nước	EU	Các nước	EU	Các nước	EU	Các nước	EU	Các nước	EU
Dự án	Số lượng	219	40	1398	142	1648	163	3946	264	7211	609
	Tỷ trọng (%)	100	18,3	100	10,2	100	9,9	100	6,7	100	8,4
Vốn đăng ký	Giá trị (triệu USD)	1600	567	16240	2389	20800	3557	27415	2518	66055	9031
	Tỷ trọng (%)	100	35,4	100	14,7	100	17,1	100	9,2	100	13,7

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- *Quy mô vốn đầu tư:* Xét theo từng thời kỳ thì quy mô vốn đầu tư bình quân một dự án được cấp giấy phép đầu tư của EU tăng khá nhanh, từ 14,2 triệu USD thời kỳ 1988 - 1990 lên 16,8 triệu USD thời kỳ 1991- 1995 và 21,8 triệu USD thời kỳ 1996 - 2000 rồi lại giảm xuống mức 9,5 triệu USD thời kỳ 2001-2005. Tuy nhiên, nếu tính tổng cộng từ năm 1988 đến năm 2005 thì quy mô vốn đầu tư bình quân một dự án được cấp giấy phép đầu tư của EU là 14,8 triệu USD, lớn hơn nhiều so với quy mô trung bình 9,2 triệu USD của toàn bộ các dự án FDI tại Việt

Nam. Có thể nói quy mô vốn đầu tư bình quân của EU tương đối lớn so với các đối tác khác, nhưng nó chưa thực sự tương xứng với tiềm lực kinh tế của EU.

- *Tình hình thực hiện vốn FDI:* Tính đến ngày 31/12/2005, EU còn 498 dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký là 7.059 triệu USD, vốn pháp định là 4.115 triệu USD và vốn thực hiện là 4.099 triệu USD, chiếm 8,2% số dự án, 13,7% vốn đăng ký, 18% vốn pháp định và 16,1% vốn thực hiện của toàn bộ các dự án FDI tại Việt Nam. Điểm đáng lưu ý là các dự án đầu tư của EU có tỷ lệ vốn

vay là 42%, trong khi tỷ lệ vốn vay của toàn bộ các dự án FDI tại Việt Nam là 54%, chứng tỏ các dự án đầu tư của EU ít rủi ro hơn; Thêm nữa tổng vốn thực hiện các dự án đầu tư so với tổng vốn đăng ký của EU là 58%, trong khi đó mặt bằng chung của các dự án FDI tại Việt Nam thấp hơn và đạt 50%. Quy mô vốn đầu tư bình quân một dự án còn hiệu lực là 14,2 triệu USD, lớn hơn nhiều so với quy mô trung bình 8,5 triệu USD của toàn bộ các dự án FDI tại Việt Nam. Trong số đó, chủ yếu là các dự án có quy mô vốn dưới 10 triệu USD (chiếm 83,53% các dự án còn hiệu lực), các dự án có quy mô vốn từ 50 triệu USD trở lên rất ít, chỉ chiếm 5,22% các dự án còn hiệu lực.

● - *FDI của EU vào Việt Nam theo ngành, lĩnh vực đầu tư:* Các nhà đầu tư của EU đã có mặt trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam, đứng đầu là ngành công nghiệp với tỷ trọng khá lớn 55,42% số dự án và 58,62% tổng vốn đăng ký của EU. Tiếp theo là ngành dịch vụ với 34,74% số dự án và 34,93% vốn đăng ký. Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp giành được ít sự quan tâm hơn nên chỉ chiếm 9,84% tổng số dự án và 6,45% tổng vốn đăng ký. Mặc dù vậy đầu tư của EU cho ngành nông nghiệp vẫn còn cao hơn so với các nhà đầu tư khác.

Lĩnh vực công nghiệp nặng thu hút 116 dự án với tổng vốn đầu tư 1.977 triệu USD, chiếm tỷ trọng lớn 23,29% số dự án và 28,01% tổng vốn đầu tư của EU, đứng đầu trong các lĩnh vực mà EU đầu tư vào Việt Nam. Ngoài ra, cũng trong lĩnh vực này tỷ lệ

vốn thực hiện trên vốn đăng ký khá cao, đạt 51,89%. Ngành công nghiệp nhẹ mặc dù chỉ chiếm một vị trí khiêm tốn trong tổng vốn đầu tư của EU (3,37%), nhưng số dự án lại khá lớn, chiếm 17,47% tổng số dự án đầu tư của EU và tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đầu tư khá cao, đạt 50,96%. Với thế mạnh về công nghệ và tài chính, các nhà đầu tư EU đã mang đến Việt Nam những kỹ thuật hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực như: điện, điện tử, tin học, ô tô, xe máy, hoá chất, công nghệ thực phẩm. Một loạt các công ty lớn đã có mặt tại Việt Nam như: Daimler Chrysler (Đức) trong lĩnh vực sản xuất ô tô; Unilever (Hà Lan) trong lĩnh vực sản xuất bột giặt và dầu gội đầu; Electrolux (Thụy Điển) trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm; IBC (Hà Lan) trong lĩnh vực sản xuất các loại nước giải khát; Akzo Nobel (Thụy Điển) trong lĩnh vực phân bón, hoá chất; Bayer AG (CHLB Đức) trong lĩnh vực dược phẩm. Đáng kể nhất là ba dự án xây dựng, vận hành nhà máy điện và bán điện cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam của ba công ty: Amata Power (CHLB Đức), BP Holding BV (Hà Lan), EDF (Pháp) với vốn đầu tư tương ứng 110 triệu USD, 450 triệu USD và 480 triệu USD.

Công nghiệp dầu khí, tuy chỉ chiếm số dự án rất nhỏ (1,2%), nhưng số vốn đăng ký lại rất lớn, chiếm 18,67% tổng vốn đăng ký tại Việt Nam. Nhìn chung các nhà đầu tư EU đặc biệt quan tâm đến dầu khí. Tính đến hết năm 2005, EU còn 6 dự án công nghiệp dầu khí trên tổng

số 26 dự án dầu khí của các nước đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên tổng vốn đăng ký trong lĩnh vực dầu khí của EU đạt 1.318 triệu USD, chiếm 71,1% tổng vốn đăng ký của toàn bộ các dự án dầu khí tại Việt Nam. Vốn đầu tư thực hiện của các dự án dầu khí cũng rất lớn, chiếm 115,9% trong tổng vốn đăng ký của lĩnh vực này. Hầu hết các tập đoàn dầu khí nổi tiếng thế giới đều đã có mặt ở Việt Nam như: BP Exploration (Vương quốc Anh), Shell Group (Hà Lan - Vương quốc Anh), Total ElfFina (Pháp).

Trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp cũng có 2 dự án có quy mô lớn, đó là: Dự án mía đường Bourbon - Tây Ninh của tập đoàn Sucrieries de Bourbon (Pháp) với tổng vốn đầu tư 113 triệu USD, được coi là dự án mía đường lớn nhất của nước ta và dự án cung cấp các dịch vụ khuyến nông, thú y, thức ăn gia súc của công ty Friesland Vietnam Holding B.V (Hà Lan) với tổng vốn đầu tư là 49,5 triệu USD.

Giao thông vận tải - bưu điện là lĩnh vực chiếm lượng vốn đầu tư lớn thứ hai sau lĩnh vực công nghiệp nặng. Cho đến nay, vốn đăng ký trong lĩnh vực này đã đạt 1.361 triệu USD. Mặc dù vậy, vốn đầu tư thực hiện trên tổng vốn đăng ký lại rất thấp, khoảng 10,28%. Riêng trong lĩnh vực bưu điện - viễn thông đã có nhiều hãng viễn thông nổi tiếng có mặt tại Việt Nam như: Siemens (CHLB Đức), Alcatel France (Pháp), Hutchison Telecommunication (Luxembourg)... Năm 1995, hãng Siemens (CHLB Đức) có dự án

liên doanh sản xuất lắp ráp tổng đài EWSD 15 triệu USD, hãng Alcatel France (Pháp) liên doanh sản xuất lắp ráp tổng đài điện thoại di động kỹ thuật số 1000E10 gần 15 triệu USD; Năm 1997, BCC giữa Tổng công ty Bưu chính viễn thông và FCR Việt Nam (France Cable et Radio Việt Nam, Pháp) nhằm xây dựng mới, nâng cấp và cung cấp dịch vụ viễn thông trị giá 615 triệu USD; Năm 2005, có thêm một dự án phát triển mạng điện thoại di động CDMA 800Mhz của hãng Hutchison Telecommunication (Luxembourg) cũng theo hình thức BCC với số vốn đầu tư rất lớn 656 triệu USD.

3. Đánh giá chung về đầu tư FDI của EU vào Việt Nam

Kể từ khi thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là FDI từ EU, đã đáp ứng được cơ bản những mục tiêu phát triển kinh tế của Việt Nam, tạo dựng những cơ sở ban đầu quan trọng và đóng góp một phần đáng kể vào thành công của công cuộc đổi mới. Qua những số liệu về đầu tư trực tiếp của EU vào Việt Nam trong thời gian qua, có thể đánh giá chung về FDI của EU vào Việt Nam như sau:

- FDI của EU đã bổ sung một nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển tại Việt Nam: Mặc dù vốn đầu tư của EU tại Việt Nam giai đoạn 1988 - 2005 chỉ chiếm một phần vô cùng nhỏ bé trong tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của EU giai đoạn này, nhưng đã góp phần bổ sung 4.099 triệu USD vốn

thực hiện cho đầu tư phát triển tại Việt Nam, đóng góp tích cực cho việc giải quyết nhu cầu vốn của nền kinh tế. Thông qua vốn đầu tư của EU, nhiều nguồn lực trong nước được khai thác và sử dụng tương đối hiệu quả, đồng thời góp phần tạo tốc độ tăng trưởng hợp lý ở các địa phương, đặc biệt là ở các tỉnh và thành phố lớn.

- *Việc tăng cường thu hút vốn FDI từ EU đã tạo điều kiện thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam:* Thông qua đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư EU đã góp phần phát triển mạnh khối lượng và chất lượng các dự án đầu tư, từ đó có thể giúp Việt Nam tăng cường xuất khẩu sang thị trường truyền thống (các nước Đông Âu) và tìm kiếm thêm những thị trường mới mà trước đây Việt Nam vẫn còn bỏ trống (Tây Âu, Bắc Mỹ, NICs), đồng thời còn gắn liền với việc nhập khẩu máy móc, thiết bị và công nghệ từ EU. Hiện nay, EU đã hỗ trợ rất lớn cho Việt Nam trong việc cải thiện thâm hụt cán cân thương mại của mình. Tình trạng nhập siêu đã giảm cả về giá trị tuyệt đối lẫn tương đối. Năm 2005, tổng số nhập siêu là 4,7 tỷ USD, giảm 13,4% so với năm 2004 với mức giảm tương đương 730 triệu USD. Ngoài ra, với nguồn vốn đầu tư của mình, các nhà đầu tư của EU đã phần nào thúc đẩy quá trình mở rộng thị trường trong nước, thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển như dầu khí, công nghiệp nặng, các ngành dịch vụ như: giao thông vận tải - bưu điện, khách sạn - du lịch, tài chính - ngân hàng.

- *Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá:*

Đầu tư của EU tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ với 449 dự án còn hiệu lực và tổng vốn đầu tư đăng ký là 6,6 tỷ USD, chiếm hơn 90% số dự án và 94% tổng vốn đầu tư của EU tại Việt Nam. Cơ cấu đầu tư theo ngành của EU theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghiệp hoá và dịch vụ. Nhiều công nghệ mới hiện đại đã được các nhà đầu tư EU đưa vào Việt Nam như công nghệ khai thác dầu khí ngoài khơi, lắp đặt tổng đài kỹ thuật số, rôbot dây chuyền tự động lắp ráp hàng điện tử, công nghệ chế tạo máy biến thế, cáp thông tin, cáp điện. Nhìn chung phần lớn các trang thiết bị đồng bộ, có trình độ cao hơn hoặc ít nhất là bằng các thiết bị tiên tiến đã có trong nước và thuộc loại phổ cập ở các nước trong khu vực đã góp phần nâng cao năng lực công nghệ của nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, những kinh nghiệm quản lý tiên tiến và phương thức kinh doanh hiện đại đã được phổ biến góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước đổi mới tư duy, cách thức quản lý, công nghệ để nâng cao được chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước.

- *Tạo nên sự ổn định về mặt kinh tế - xã hội của Việt Nam:* Các nhà đầu tư EU chú trọng kết hợp các dự án công nghệ hiện đại với các dự án sử dụng nhiều lao động, nhất là trong lĩnh vực gia công, chế biến, sản xuất hàng hoá xuất khẩu như dệt may, giày dép, chế biến nông sản. Đến nay, các dự án đầu tư của EU đã thu hút hàng vạn lao động trực tiếp và tạo công ăn việc làm cho hàng vạn lao

động gián tiếp, đem lại thu nhập ổn định đáng kể cho người lao động, tăng sức mua cho thị trường. Qua hợp tác đầu tư, người lao động được đào tạo nâng cao tay nghề, tiếp thu công nghệ tiên tiến và rèn luyện tác phong công nghiệp.

Có thể nói, trong những năm qua, mặc dù hoạt động đầu tư của EU tại Việt Nam đã có những đóng góp nhất định vào sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và thành tựu thu hút vốn FDI nói riêng, song dòng vốn đầu tư của EU vào Việt Nam vẫn còn chưa tương xứng với tiềm lực kinh tế của EU cũng như nhu cầu thực tế của Việt Nam. Đầu tư của EU tại Việt Nam chỉ chiếm 13,69% tổng vốn đầu tư đăng ký của toàn bộ các dự án FDI nói chung và một phần không đáng kể trong tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của EU. Chính vì vậy, Việt Nam cần phải tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư hơn nữa nhằm tranh thủ thu hút đầu tư của EU nói riêng và các đối tác khác trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Đề án tổng thể Chương trình hành động của Chính phủ về Phát triển quan hệ Việt Nam - Liên minh Châu Âu đến 2010 và định hướng tới 2015*.
2. GS.TS. Bùi Huy Khoát (chủ biên), *Thúc đẩy quan hệ thương mại - đầu tư giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam trong*

những năm đầu thế kỷ XXI, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

3. Báo điện tử của Báo Đầu tư (2004b), *Triển vọng quan hệ hợp tác Việt Nam - EU*, www.vir.com.vn ngày 10/05/2004.

4. Báo điện tử của Báo Đầu tư, *Đầu tư từ EU vào Việt Nam: Tăng khi Việt Nam vào WTO*, www.vir.com.vn ngày 22/09/2005.

5. Báo điện tử của Báo Đầu tư (2005b), *Cơ hội tăng cường hợp tác đầu tư và thương mại với EU*, www.vir.com.vn ngày 13/08/2005.

6. Báo điện tử của Thời báo Kinh tế Việt Nam (2005), *Đầu tư của EU vào Việt Nam sẽ còn tăng mạnh*, www.vneconomy.com.vn ngày 07/09/2005.

7. Báo điện tử VnExpress (2005), *EU vẫn là đối tác lớn của Việt Nam*, <http://vnexpress.net> ngày 23/04/2005.

8. Cục Đầu tư nước ngoài (2005), *Báo cáo về Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài của EU vào Việt Nam*.

9. Eurostat (2005), *Decrease in FDI flows with extra-EU countries and in intra-EU25 flows in 2004*, News Release 88/2005.

10. Eurostat (2005), *Decreased FDI flows for the EU25 in 2004*, Statistics in Focus 32/2005.

11. Eurostat (2006), *EU 25 FDI flows with the rest of the world up by 20% in 2005*, News Release 97/2006.